VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO 9001:2015

VILAS 366

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07465/2023/PKQ (4591.01W2311.503)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoành Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch trạm cấp nước Nghi Xuân, chi nhánh Hồng Lĩnh
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 10/11/2023
Thời gian thử nghiệm : 10/11/2023 - 23/11/2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform tổng số(a)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	<3
2.	E.Coli(a)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	<1
3.	Asen tổng số(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0058	0,01
4.	Hàm lượng clo dư(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl⁻.G:2017	0,37	0,2 ÷ 1
5.	Độ đục(a)	NTU	SMEWW 2130B:2017	<1	2
6.	Màu sắc(a)	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	15
7.	Mùi vị(a)	-	SMEWW 2150:2017	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8.	pH(a)	-	TCVN 6492:2011	6,57	6 ÷ 8,5
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B	KPH	<1
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)(*)	CFU/ 100mL	TCVN 8881:2011	KPH	<1
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,01	0,3
12.	Antimon (Sb)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	0,02
13.	Bari (Ba)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0203	0,7
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0145	0,3
15.	Cadimi (Cd)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	0,003
16.	Chì (Pb)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0004	0,01
17.	Chỉ số Pecmanganat(a)	mg /L	TCVN 6186:1996	0,64	2
18.	Clorua (Cl^-)(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	5,7	250

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
19.	Crom (Cr)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0051	**0,05**
20.	Đồng (Cu)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0037	**1**
21.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$(a)	mg/L	SMEWW 2340B:2017	6,4	**300**
22.	Florua (F^-)(a)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,09	**1,5**
23.	Kẽm (Zn)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,023	**2**
24.	Mangan (Mn)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0064	**0,1**
25.	Natri (Na)(a)	mg/L	SMEWW 3125B: 2017	0,545	**200**
26.	Nhôm (Al)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0786	**0,2**
27.	Niken (Ni)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0051	**0,07**
28.	Nitrat (NO_3^-) tính theo Nito(a)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,51	**2**
29.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^- B:2017	<0,01	**0,05**
30.	Sắt tổng số (Fe^{2+} +Fe^{3+})(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,127	**0,3**
31.	Selen (Se)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0037	**0,01**
32.	Sunfat (SO_4^{2-})(a)	mg/L	SMEWW 4500 SO42- E:2017	1	**250**
33.	Sunfua (S^{2-})(a)	mg/L	SMEWW 4500 S^{2-}.D:2017	<0,01	**0,05**
34.	Thủy ngân (Hg)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0002	**0,001**
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(a)	mg/L	SMEWW 2540C:2017	21,2	**1000**
36.	Xyanua (CN-)(a)	mg/L	SMEWW4500CN- A, B, C, E: 2017	<0,001	**0,05**
37.	1,1,1 - Tricloroetan(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**2000**
38.	1,2 Dicloroetan (a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	**30**
39.	1,2 Dicloroeten(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**50**
40.	Cacbontetraclorua(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1,5	**2**
41.	Diclorometan(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**20**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
42.	Tetracloroeten(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	40
43.	Tricloroeten(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	20
44.	Vinyl clorua(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,1	0,3
45.	Benzen(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	10
46.	Etylbenzen(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
47.	Phenol và dẫn xuất của phenol (a)	µg/L	TCVN 6216:1996	<1	1
48.	Styren(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	20
49.	Toluen(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	700
50.	Xylen(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	500
51.	1,2 - Diclorobenzen(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	1000
52.	Monoclorbenzen(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
53.	Triclorobenzen(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	20
54.	Acrylamide(*)	µg/L	US EPA Method 8032A	<0,3	0,5
55.	Epichlorohydrin(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	0,4
56.	Hexachlorobutadiene(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,002	0,6
57.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	1
58.	1,2 - Dicloropropan(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<3	40
59.	1,3 - Dichloropropen(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	20
60.	2,4 - D(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<15	30
61.	2,4- DB(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<60	90
62.	Alachlor(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	20

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
63.	Aldicarb(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<0,03	10
64.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	100
65.	Carbofuran(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<3	5
66.	Chlorpyrifos(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30
67.	Clodane (*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,03	0,2
68.	Chlorotoluron(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30
69.	Cyanazine(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6
70.	DDT và các dẫn xuất (a)	µg/L	EPA 508:1995	<0,1	1
71.	Dichloprop(*)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,3	100
72.	Fenoprop(a)	µg/L	US EPA Method 515.4: 2000	<0,3	9
73.	Hydroxyatrazine(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<10	200
74.	Isoproturon(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	9
75.	MCPA (a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	2
76.	Mecoprop(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<3	10
77.	Methoxychlor(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	20
78.	Molinate(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	6
79.	Pendimetalin(*)	µg/L	US EPA Method 507	<0,3	20
80.	Permethrin(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	20
81.	Propanil(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<15	20
82.	Simazine(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<1,5	2
83.	Trifuralin(*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,3	20
84.	2,4,6 Triclorophenol(*)	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	<3	200
85.	Hàm lượng Bromat(a)	µg/L	US EPA Method 300.0: 1993	<10	10
86.	Bromodichloromethane(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	60

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
87.	Bromoform(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<30	100
88.	Chloroform(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
89.	Dibromoacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<60	70
90.	Dibromochloromethane(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	100
91.	Dichloroacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	20
92.	Dichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<30	50
93.	Formaldehyde(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<300	900
94.	Monocloramin(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl.G:2017	<0,15	3
95.	Monochloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<15	20
96.	Trichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<150	200
97.	Trichloroacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	1
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ α(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,03	0,1
99.	Tổng hoạt độ phóng xạ β(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,3	1

Ghi chú: KPH: Không phát hiện;

*- **QCVN 01-1:2018/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2311.503:** Nước sạch trạm cấp nước Nghi Xuân, chi nhánh Hồng Lĩnh*

- (*): chỉ tiêu theo yêu cầu khách hàng

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

Hà Nội, ngày 23 tháng 11 năm 2023

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Vũ Văn Tú	Trần Văn Cường	Nguyễn Thành Đồng

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO 9001:2015

VILAS 366

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01437/2023/PKQ (806.01W2303.665)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoành Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch chi nhánh Nghi Xuân
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 22/03/2023
Thời gian thử nghiệm : 22/03/2023 - 29/03/2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform tổng số[a,]	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	**<3**
2.	E.Coli[a]	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	**<1**
3.	Asen tổng số[a]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0058	**0,01**
4.	Hàm lượng clo dư[a]	mg/L	SMEWW 4500 - Cl^- .G:2017	0,3	**0,2 ÷ 1**
5.	Độ đục[a]	NTU	SMEWW 2130B:2017	<1	**2**
6.	Màu sắc[a]	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	**15**
7.	Mùi vị[a,b]	-	SMEWW 2150:2017	Không có mùi, vị lạ	**Không có mùi, vị lạ**
8.	pH[a]	-	TCVN 6492:2011	6,17	**6 ÷ 8,5**
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)[*]	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B	KPH	**<1**
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)[*]	CFU/ 100mL	TCVN 8881:2011	KPH	**<1**
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) [a]	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,01	**0,3**
12.	Antimon (Sb)[a]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0006	**0,02**
13.	Bari (Ba)[a]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0247	**0,7**
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)[a]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0143	**0,3**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
15.	Cadimi (Cd)[(a)]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	**0,003**
16.	Chì (Pb)[(a)]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0006	**0,01**
17.	Chỉ số Pecmanganat[(a)]	mg /L	TCVN 6186:1996	1,28	**2**
18.	Clorua (Cl^-)[(a)]	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	5	**250**
19.	Crom (Cr)[(a)]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0051	**0,05**
20.	Đồng (Cu)[(a)]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0037	**1**
21.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[(a)]	mg/L	SMEWW 2340B:2017	5,22	**300**
22.	Florua (F^-)[(a)]	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,11	**1,5**
23.	Kẽm (Zn)[(a)]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,015	**2**
24.	Mangan (Mn)[(a)]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0256	**0,1**
25.	Natri (Na)[(a,b)]	mg/L	SMEWW 3125B: 2017	0,946	**200**
26.	Nhôm (Al)[(a)]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,18	**0,2**
27.	Niken (Ni)[(a)]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0019	**0,07**
28.	Nitrat (NO_3^-) tính theo Nitơ[(a)]	mg/L	TCVN 6180:1996	<0,1	**2**
29.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)[(a)]	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^- B:2017	<0,01	**0,05**
30.	Sắt tổng số (Fe^{2+} +Fe^{3+})[(a)]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,146	**0,3**
31.	Selen (Se)[(a)]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,002	**0,01**
32.	Sunfat (SO_4^2)[(a)]	mg/L	SMEWW 4500 SO42-E:2017	1	**250**
33.	Sunfua (S2-)[(a)]	mg/L	SMEWW 4500 S^{2-}.D:2017	<0,01	**0,05**
34.	Thủy ngân (Hg)[(a)]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0002	**0,001**
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[(a)]	mg/L	SMEWW 2540C:2017	6,17	**1000**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
36.	Xyanua (CN-)[(a)]	mg/L	SMEWW4500CN- A, B, C, E: 2017	<0,001	**0,05**
37.	1,1,1 - Tricloroetan[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**2000**
38.	1,2 Dicloroetan [(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	**30**
39.	1,2 Dicloroeten[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**50**
40.	Cacbontetraclorua[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1,5	**2**
41.	Diclorometan[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**20**
42.	Tetracloroeten[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**40**
43.	Tricloroeten[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**20**
44.	Vinyl clorua[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,1	**0,3**
45.	Benzen[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	**10**
46.	Etylbenzen[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**300**
47.	Phenol và dẫn xuất của phenol [(a)]	µg/L	TCVN 6216:1996	<1	**1**
48.	Styren[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	**20**
49.	Toluen[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	**700**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
50.	Xylen[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**500**
51.	1,2 - Diclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**1000**
52.	Monoclorbenzen[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**300**
53.	Triclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**20**
54.	Acrylamide[(*)]	µg/L	US EPA Method 8032A	<0,3	**0,5**
55.	Epichlorohydrin[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	**0,4**
56.	Hexachlorobutadiene[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,002	**0,6**
57.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	**1**
58.	1,2 - Dicloropropan[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<3	**40**
59.	1,3 - Dichloropropen[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**20**
60.	2,4 - D[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<15	**30**
61.	2,4- DB[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<60	**90**
62.	Alachlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	**20**
63.	Aldicarb[(*)]	µg/L	US EPA Method 531.2	<0,03	**10**
64.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	**100**
65.	Carbofuran[(*)]	µg/L	US EPA Method 531.2	<3	**5**
66.	Chlorpyrifos[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	**30**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
67.	Clodane (*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,03	**0,2**
68.	Chlorotoluron(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	**30**
69.	Cyanazine(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**0,6**
70.	DDT và các dẫn xuất (a)	µg/L	EPA 508:1995	<0,1	**1**
71.	Dichloprop(*)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,3	**100**
72.	Fenoprop(a)	µg/L	US EPA Method 515.4: 2000	<0,3	**9**
73.	Hydroxyatrazine(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<10	**200**
74.	Isoproturon(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	**9**
75.	MCPA (a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	**2**
76.	Mecoprop(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<3	**10**
77.	Methoxychlor(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	**20**
78.	Molinate(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	**6**
79.	Pendimetalin(*)	µg/L	US EPA Method 507	<0,3	**20**
80.	Permethrin(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	**20**
81.	Propanil(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<15	**20**
82.	Simazine(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<1,5	**2**
83.	Trifuralin(*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,3	**20**
84.	2,4,6 Triclorophenol(*)	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	<3	**200**
85.	Hàm lượng Bromat(a)	µg/L	US EPA Method 300.0: 1993	<10	**10**
86.	Bromodichloromethane(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**60**
87.	Bromoform(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<30	**100**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
88.	Chloroform(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**300**
89.	Dibromoacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<60	**70**
90.	Dibromochloromethane(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**100**
91.	Dichloroacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	**20**
92.	Dichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<30	**50**
93.	Formaldehyde(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<300	**900**
94.	Monocloramin(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl^- .G:2017	<0,15	**3**
95.	Monochloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<15	**20**
96.	Trichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<150	**200**
97.	Trichloroacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**1**
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ α(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,03	**0,1**
99.	Tổng hoạt độ phóng xạ β(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,3	**1**

Ghi chú: KPH: Không phát hiện;

*- **QCVN 01-1:2018/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2303.665:** chi nhánh Nghi Xuân*

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- (*): chỉ tiêu theo yêu cầu khách hàng

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Phạm Hải Long	Trần Văn Cường	Nguyễn Thành Đồng

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07458/2023/PKQ (4591.01W2311.496)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoành Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch chi nhánh cấp nước Thành phố Hà Tĩnh 1
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 10/11/2023
Thời gian thử nghiệm : 10/11/2023 - 23/11/2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018 /BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform tổng số(a)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	**<3**
2.	E.Coli(a)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	**<1**
3.	Asen tổng số(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0058	**0,01**
4.	Hàm lượng clo dư(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl⁻.G:2017	0,87	**0,2 ÷ 1**
5.	Độ đục(a)	NTU	SMEWW 2130B:2017	<1	**2**
6.	Màu sắc(a)	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	**15**
7.	Mùi vị(a)	-	SMEWW 2150:2017	Không có mùi, vị lạ	**Không có mùi, vị lạ**
8.	pH(a)	-	TCVN 6492:2011	6,83	**6 ÷ 8,5**
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B	KPH	**<1**
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)(*)	CFU/ 100mL	TCVN 8881:2011	KPH	**<1**
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,01	**0,3**
12.	Antimon (Sb)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	**0,02**
13.	Bari (Ba)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0203	**0,7**
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0143	**0,3**
15.	Cadimi (Cd)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	**0,003**
16.	Chì (Pb)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0004	**0,01**
17.	Chỉ số Pecmanganat(a)	mg /L	TCVN 6186:1996	0,64	**2**
18.	Clorua (Cl^-)(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	6	**250**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018 /BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
19.	Crom (Cr)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0051	**0,05**
20.	Đồng (Cu)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0037	**1**
21.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$(a)	mg/L	SMEWW 2340B:2017	14,13	**300**
22.	Florua (F^-)(a)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<0,05	**1,5**
23.	Kẽm (Zn)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0143	**2**
24.	Mangan (Mn)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0031	**0,1**
25.	Natri (Na)(a)	mg/L	SMEWW 3125B: 2017	1,12	**200**
26.	Nhôm (Al)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0579	**0,2**
27.	Niken (Ni)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0029	**0,07**
28.	Nitrat (NO_3^-) tính theo Nitơ(a)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,56	**2**
29.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^- B:2017	<0,01	**0,05**
30.	Sắt tổng số (Fe^{2+} +Fe^{3+})(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,1165	**0,3**
31.	Selen (Se)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0037	**0,01**
32.	Sunfat (SO_4^2)(a)	mg/L	SMEWW 4500 SO42- E:2017	1	**250**
33.	Sunfua (S^{2-})(a)	mg/L	SMEWW 4500 S^{2-}.D:2017	<0,01	**0,05**
34.	Thủy ngân (Hg)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0002	**0,001**
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(a)	mg/L	SMEWW 2540C:2017	34,3	**1000**
36.	Xyanua (CN-)(a)	mg/L	SMEWW4500CN- A, B, C, E: 2017	<0,001	**0,05**
37.	1,1,1 - Tricloroetan(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**2000**
38.	1,2 Dicloroetan (a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	**30**
39.	1,2 Dicloroeten(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**50**
40.	Cacbontetraclorua(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1,5	**2**
41.	Diclorometan(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**20**
42.	Tetracloroeten(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**40**
43.	Tricloroeten(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**20**
44.	Vinyl clorua(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,1	**0,3**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018 /BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
45.	Benzen[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	**10**
46.	Etylbenzen[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**300**
47.	Phenol và dẫn xuất của phenol [(a)]	µg/L	TCVN 6216:1996	<1	**1**
48.	Styren[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	**20**
49.	Toluen[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	**700**
50.	Xylen[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**500**
51.	1,2 - Diclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**1000**
52.	Monoclorbenzen[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**300**
53.	Triclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**20**
54.	Acrylamide[(*)]	µg/L	US EPA Method 8032A	<0,3	**0,5**
55.	Epichlorohydrin[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	**0,4**
56.	Hexachlorobutadiene[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,002	**0,6**
57.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	**1**
58.	1,2 - Dicloropropan[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<3	**40**
59.	1,3 - Dichloropropen[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**20**
60.	2,4 - D[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<15	**30**
61.	2,4- DB[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<60	**90**
62.	Alachlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	**20**
63.	Aldicarb[(*)]	µg/L	US EPA Method 531.2	<0,03	**10**
64.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	**100**
65.	Carbofuran[(*)]	µg/L	US EPA Method 531.2	<3	**5**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018 /BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
66.	Chlorpyrifos(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	**30**
67.	Clodane (*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,03	**0,2**
68.	Chlorotoluron(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	**30**
69.	Cyanazine(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**0,6**
70.	DDT và các dẫn xuất (a)	µg/L	EPA 508:1995	<0,1	**1**
71.	Dichloprop(*)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,3	**100**
72.	Fenoprop(a)	µg/L	US EPA Method 515.4: 2000	<0,3	**9**
73.	Hydroxyatrazine(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<10	**200**
74.	Isoproturon(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	**9**
75.	MCPA (a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	**2**
76.	Mecoprop(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<3	**10**
77.	Methoxychlor(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	**20**
78.	Molinate(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	**6**
79.	Pendimetalin(*)	µg/L	US EPA Method 507	<0,3	**20**
80.	Permethrin(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	**20**
81.	Propanil(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<15	**20**
82.	Simazine(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<1,5	**2**
83.	Trifuralin(*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,3	**20**
84.	2,4,6 Triclorophenol(*)	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	<3	**200**
85.	Hàm lượng Bromat(a)	µg/L	US EPA Method 300.0: 1993	<10	**10**
86.	Bromodichloromethane(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**60**
87.	Bromoform(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<30	**100**
88.	Chloroform(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**300**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07459/2023/PKQ (4591.01W2311.497)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm	:	CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Địa chỉ	:	Số 01 đường Nguyễn Hoành Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu	:	Nước sạch chi nhánh cấp nước Thành phố Hà Tĩnh 2
Tình trạng mẫu	:	Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
Số lượng mẫu	:	01
Thời gian lấy mẫu	:	10/11/2023
Thời gian thử nghiệm	:	10/11/2023 - 23/11/2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018 /BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform tổng số(a)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	**<3**
2.	E.Coli(a)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	**<1**
3.	Asen tổng số(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0058	**0,01**
4.	Hàm lượng clo dư(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl^-.G:2017	0,62	**0,2 ÷ 1**
5.	Độ đục(a)	NTU	SMEWW 2130B:2017	<1	**2**
6.	Màu sắc(a)	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	**15**
7.	Mùi vị(a)	-	SMEWW 2150:2017	Không có mùi, vị lạ	**Không có mùi, vị lạ**
8.	pH(a)	-	TCVN 6492:2011	6,65	**6 ÷ 8,5**
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B	KPH	**<1**
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)(*)	CFU/ 100mL	TCVN 8881:2011	KPH	**<1**
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,01	**0,3**
12.	Antimon (Sb)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	**0,02**
13.	Bari (Ba)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0203	**0,7**
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0143	**0,3**
15.	Cadimi (Cd)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	**0,003**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018 /BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
16.	Chì (Pb)[(a)]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0004	**0,01**
17.	Chỉ số Pecmanganat[(a)]	mg /L	TCVN 6186:1996	1,28	**2**
18.	Clorua (Cl^-)[(a)]	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	5,5	**250**
19.	Crom (Cr)[(a)]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0051	**0,05**
20.	Đồng (Cu)[(a)]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0037	**1**
21.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[(a)]	mg/L	SMEWW 2340B:2017	13,14	**300**
22.	Florua (F^-)[(a)]	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<0,05	**1,5**
23.	Kẽm (Zn)[(a)]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0143	**2**
24.	Mangan (Mn)[(a)]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0029	**0,1**
25.	Natri (Na)[(a)]	mg/L	SMEWW 3125B: 2017	1,11	**200**
26.	Nhôm (Al)[(a)]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,044	**0,2**
27.	Niken (Ni)[(a)]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0022	**0,07**
28.	Nitrat (NO_3^-) tính theo Nito[(a)]	mg/L	TCVN 6180:1996	0,58	**2**
29.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)[(a)]	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^- B:2017	<0,01	**0,05**
30.	Sắt tổng số (Fe^{2+} +Fe^{3+})[(a)]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,1165	**0,3**
31.	Selen (Se)[(a)]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0045	**0,01**
32.	Sunfat (SO_4^{2-})[(a)]	mg/L	SMEWW 4500 SO42-E:2017	1	**250**
33.	Sunfua (S^{2-})[(a)]	mg/L	SMEWW 4500 S^{2-}.D:2017	<0,01	**0,05**
34.	Thủy ngân (Hg)[(a)]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0002	**0,001**
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[(a)]	mg/L	SMEWW 2540C:2017	33,8	**1000**
36.	Xyanua (CN-)[(a)]	mg/L	SMEWW4500CN- A, B, C, E: 2017	<0,001	**0,05**
37.	1,1,1 - Tricloroetan[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**2000**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018 /BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
38.	1,2 Dicloroetan (a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	**30**
39.	1,2 Dicloroeten(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**50**
40.	Cacbontetraclorua(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1,5	**2**
41.	Diclorometan(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**20**
42.	Tetracloroeten(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**40**
43.	Tricloroeten(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**20**
44.	Vinyl clorua(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,1	**0,3**
45.	Benzen(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	**10**
46.	Etylbenzen(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**300**
47.	Phenol và dẫn xuất của phenol (a)	µg/L	TCVN 6216:1996	<1	**1**
48.	Styren(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	**20**
49.	Toluen(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	**700**
50.	Xylen(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**500**
51.	1,2 - Diclorobenzen(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**1000**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018 /BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
52.	Monoclorbenzen(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**300**
53.	Triclorobenzen(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**20**
54.	Acrylamide(*)	µg/L	US EPA Method 8032A	<0,3	**0,5**
55.	Epichlorohydrin(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	**0,4**
56.	Hexachlorobutadiene(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,002	**0,6**
57.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	**1**
58.	1,2 - Dicloropropan(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<3	**40**
59.	1,3 - Dichloropropen(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**20**
60.	2,4 - D(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<15	**30**
61.	2,4- DB(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<60	**90**
62.	Alachlor(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	**20**
63.	Aldicarb(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<0,03	**10**
64.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	**100**
65.	Carbofuran(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<3	**5**
66.	Chlorpyrifos(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	**30**
67.	Clodane (*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,03	**0,2**
68.	Chlorotoluron(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	**30**
69.	Cyanazine(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**0,6**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018 /BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
70.	DDT và các dẫn xuất (a)	µg/L	EPA 508:1995	<0,1	**1**
71.	Dichloprop(*)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,3	**100**
72.	Fenoprop(a)	µg/L	US EPA Method 515.4: 2000	<0,3	**9**
73.	Hydroxyatrazine(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<10	**200**
74.	Isoproturon(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	**9**
75.	MCPA (a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	**2**
76.	Mecoprop(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<3	**10**
77.	Methoxychlor(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	**20**
78.	Molinate(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	**6**
79.	Pendimetalin(*)	µg/L	US EPA Method 507	<0,3	**20**
80.	Permethrin(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	**20**
81.	Propanil(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<15	**20**
82.	Simazine(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<1,5	**2**
83.	Trifuralin(*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,3	**20**
84.	2,4,6 Triclorophenol(*)	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	<3	**200**
85.	Hàm lượng Bromat(a)	µg/L	US EPA Method 300.0: 1993	<10	**10**
86.	Bromodichloromethane(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**60**
87.	Bromoform(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<30	**100**
88.	Chloroform(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**300**
89.	Dibromoacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<60	**70**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018 /BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
90.	Dibromochloromethane(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**100**
91.	Dichloroacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	**20**
92.	Dichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<30	**50**
93.	Formaldehyde(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<300	**900**
94.	Monocloramin(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl^-.G:2017	<0,15	**3**
95.	Monochloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<15	**20**
96.	Trichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<150	**200**
97.	Trichloroacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**1**
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ α(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,03	**0,1**
99.	Tổng hoạt độ phóng xạ β(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,3	**1**

Ghi chú: KPH: Không phát hiện;

*- **QCVN 01-1:2018/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2311.497:** Nước sạch Chi nhánh cấp nước Thành phố Hà Tĩnh 2*

- (*): chỉ tiêu theo yêu cầu khách hàng

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

Hà Nội, ngày 23 tháng 11 năm 2023

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Vũ Văn Tú	Trần Văn Cường	Nguyễn Thành Đồng

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO 9001:2015

VILAS 366

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01435/2023/PKQ (806.01W2303.663)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoành Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch Chi nhánh Kỳ Anh
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 22/03/2023
Thời gian thử nghiệm : 22/03/2023 - 29/03/2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018 /BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform tổng số(a,)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	<3
2.	E.Coli(a)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	<1
3.	Asen tổng số(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0058	0,01
4.	Hàm lượng clo dư(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl.G:2017	0,29	0,2 ÷ 1
5.	Độ đục(a)	NTU	SMEWW 2130B:2017	<1	2
6.	Màu sắc(a)	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	15
7.	Mùi vị(a,b)	-	SMEWW 2150:2017	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8.	pH(a)	-	TCVN 6492:2011	6,1	6 ÷ 8,5
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B	KPH	<1
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)(*)	CFU/ 100mL	TCVN 8881:2011	KPH	<1
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,01	0,3
12.	Antimon (Sb)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0003	0,02
13.	Bari (Ba)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0241	0,7

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018 /BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)[a]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0143	**0,3**
15.	Cadimi (Cd)[a]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	**0,003**
16.	Chì (Pb)[a]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0004	**0,01**
17.	Chỉ số Pecmanganat[a]	mg /L	TCVN 6186:1996	0,64	**2**
18.	Clorua (Cl^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	4	**250**
19.	Crom (Cr)[a]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0051	**0,05**
20.	Đồng (Cu)[a]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0037	**1**
21.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[a]	mg/L	SMEWW 2340B:2017	3,34	**300**
22.	Florua (F^-)[a]	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,12	**1,5**
23.	Kẽm (Zn)[a]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0143	**2**
24.	Mangan (Mn)[a]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,02	**0,1**
25.	Natri (Na)[a,b]	mg/L	SMEWW 3125B: 2017	1,17	**200**
26.	Nhôm (Al)[a]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0384	**0,2**
27.	Niken (Ni)[a]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0019	**0,07**
28.	Nitrat (NO_3^-) tính theo Nitơ[a]	mg/L	TCVN 6180:1996	0,56	**2**
29.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)[a]	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^- B:2017	<0,01	**0,05**
30.	Sắt tổng số (Fe^{2+} +Fe^{3+})[a]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,123	**0,3**
31.	Selen (Se)[a]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,002	**0,01**
32.	Sunfat (SO_4^{2-})[a]	mg/L	SMEWW 4500 SO42- E:2017	1	**250**
33.	Sunfua (S2-)[a]	mg/L	SMEWW 4500 S^{2-}.D:2017	<0,01	**0,05**
34.	Thủy ngân (Hg)[a]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0002	**0,001**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018 /BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(a)	mg/L	SMEWW 2540C:2017	25,5	**1000**
36.	Xyanua (CN-)(a)	mg/L	SMEWW4500CN- A, B, C, E: 2017	<0,001	**0,05**
37.	1,1,1 - Tricloroetan(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**2000**
38.	1,2 Dicloroetan (a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	**30**
39.	1,2 Dicloroeten(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**50**
40.	Cacbontetraclorua(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1,5	**2**
41.	Diclorometan(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**20**
42.	Tetracloroeten(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**40**
43.	Tricloroeten(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**20**
44.	Vinyl clorua(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,1	**0,3**
45.	Benzen(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	**10**
46.	Etylbenzen(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**300**
47.	Phenol và dẫn xuất của phenol (a)	µg/L	TCVN 6216:1996	<1	**1**
48.	Styren(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	**20**
49.	Toluen(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	**700**
50.	Xylen(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**500**
51.	1,2 - Diclorobenzen(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**1000**
52.	Monoclorbenzen(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**300**
53.	Triclorobenzen(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**20**
54.	Acrylamide(*)	µg/L	US EPA Method 8032A	<0,3	**0,5**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018 /BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
55.	Epichlorohydrin(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	0,4
56.	Hexachlorobutadiene(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,002	0,6
57.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	1
58.	1,2 - Dicloropropan(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<3	40
59.	1,3 - Dichloropropen(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	20
60.	2,4 - D(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<15	30
61.	2,4- DB(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<60	90
62.	Alachlor(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	20
63.	Aldicarb(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<0,03	10
64.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	100
65.	Carbofuran(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<3	5
66.	Chlorpyrifos(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30
67.	Clodane (*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,03	0,2
68.	Chlorotoluron(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30
69.	Cyanazine(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6
70.	DDT và các dẫn xuất (a)	µg/L	EPA 508:1995	<0,1	1
71.	Dichloprop(*)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,3	100
72.	Fenoprop(a)	µg/L	US EPA Method 515.4: 2000	<0,3	9
73.	Hydroxyatrazine(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<10	200
74.	Isoproturon(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	9
75.	MCPA (a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	2
76.	Mecoprop(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<3	10

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018 /BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
77.	Methoxychlor(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	**20**
78.	Molinate(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	**6**
79.	Pendimetalin(*)	µg/L	US EPA Method 507	<0,3	**20**
80.	Permethrin(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	**20**
81.	Propanil(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<15	**20**
82.	Simazine(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<1,5	**2**
83.	Trifuralin(*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,3	**20**
84.	2,4,6 Triclorophenol(*)	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	<3	**200**
85.	Hàm lượng Bromat(a)	µg/L	US EPA Method 300.0: 1993	<10	**10**
86.	Bromodichloromethane(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**60**
87.	Bromoform(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<30	**100**
88.	Chloroform(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**300**
89.	Dibromoacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<60	**70**
90.	Dibromochloromethane(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**100**
91.	Dichloroacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	**20**
92.	Dichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<30	**50**
93.	Formaldehyde(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<300	**900**
94.	Monocloramin(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl^-.G:2017	<0,15	**3**
95.	Monochloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<15	**20**
96.	Trichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<150	**200**
97.	Trichloroacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**1**
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ α(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,03	**0,1**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018 /BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
99.	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(a)}$	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,3	1

Ghi chú: KPH: Không phát hiện;

*- **QCVN 01-1:2018/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2303.663:** Chi nhánh Kỳ Anh*

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- (*): chỉ tiêu theo yêu cầu khách hàng

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Phạm Hải Long	Trần Văn Cường	Nguyễn Thành Đồng

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07463/2023/PKQ (4591.01W2311.501)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoành Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch chi nhánh Kỳ Anh
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 10/11/2023
Thời gian thử nghiệm : 10/11/2023 - 23/11/2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform tổng số(a)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	<3
2.	E.Coli(a)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	<1
3.	Asen tổng số(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0058	0,01
4.	Hàm lượng clo dư(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl^-.G:2017	0,71	0,2 ÷ 1
5.	Độ đục(a)	NTU	SMEWW 2130B:2017	<1	2
6.	Màu sắc(a)	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	15
7.	Mùi vị(a)	-	SMEWW 2150:2017	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8.	pH(a)	-	TCVN 6492:2011	6,64	6 ÷ 8,5
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B	KPH	<1
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)(*)	CFU/ 100mL	TCVN 8881:2011	KPH	<1
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,01	0,3
12.	Antimon (Sb)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	0,02
13.	Bari (Ba)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0203	0,7
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0143	0,3
15.	Cadimi (Cd)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	0,003
16.	Chì (Pb)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0004	0,01
17.	Chỉ số Pecmanganat(a)	mg /L	TCVN 6186:1996	1,28	2

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
18.	Clorua (Cl^-)(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	6	**250**
19.	Crom (Cr)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0051	**0,05**
20.	Đồng (Cu)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0041	**1**
21.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$(a)	mg/L	SMEWW 2340B:2017	20,91	**300**
22.	Florua (F^-)(a)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,12	**1,5**
23.	Kẽm (Zn)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0143	**2**
24.	Mangan (Mn)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0026	**0,1**
25.	Natri (Na)(a)	mg/L	SMEWW 3125B: 2017	0,88	**200**
26.	Nhôm (Al)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0325	**0,2**
27.	Niken (Ni)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0051	**0,07**
28.	Nitrat (NO_3^-) tính theo Nito(a)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,56	**2**
29.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^- B:2017	<0,01	**0,05**
30.	Sắt tổng số (Fe^{2+} +Fe^{3+})(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,1165	**0,3**
31.	Selen (Se)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0030	**0,01**
32.	Sunfat (SO_4^{2})(a)	mg/L	SMEWW 4500 SO42- E:2017	1	**250**
33.	Sunfua (S^{2-})(a)	mg/L	SMEWW 4500 S^{2-}.D:2017	<0,01	**0,05**
34.	Thủy ngân (Hg)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0002	**0,001**
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(a)	mg/L	SMEWW 2540C:2017	42,6	**1000**
36.	Xyanua (CN-)(a)	mg/L	SMEWW4500CN- A, B, C, E: 2017	<0,001	**0,05**
37.	1,1,1 - Tricloroetan(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**2000**
38.	1,2 Dicloroetan (a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	**30**
39.	1,2 Dicloroeten(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**50**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
40.	Cacbontetraclorua(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1,5	**2**
41.	Diclorometan(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**20**
42.	Tetracloroeten(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**40**
43.	Tricloroeten(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**20**
44.	Vinyl clorua(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,1	**0,3**
45.	Benzen(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	**10**
46.	Etylbenzen(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**300**
47.	Phenol và dẫn xuất của phenol (a)	µg/L	TCVN 6216:1996	<1	**1**
48.	Styren(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	**20**
49.	Toluen(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	**700**
50.	Xylen(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**500**
51.	1,2 - Diclorobenzen(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**1000**
52.	Monoclorbenzen(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**300**
53.	Triclorobenzen(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**20**
54.	Acrylamide(*)	µg/L	US EPA Method 8032A	<0,3	**0,5**
55.	Epichlorohydrin(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	**0,4**
56.	Hexachlorobutadiene(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,002	**0,6**
57.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	**1**
58.	1,2 - Dicloropropan(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<3	**40**
59.	1,3 - Dichloropropen(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**20**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
60.	2,4 - D(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<15	30
61.	2,4- DB(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<60	90
62.	Alachlor(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	20
63.	Aldicarb(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<0,03	10
64.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	100
65.	Carbofuran(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<3	5
66.	Chlorpyrifos(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30
67.	Clodane (*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,03	0,2
68.	Chlorotoluron(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30
69.	Cyanazine(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6
70.	DDT và các dẫn xuất (a)	µg/L	EPA 508:1995	<0,1	1
71.	Dichloprop(*)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,3	100
72.	Fenoprop(a)	µg/L	US EPA Method 515.4: 2000	<0,3	9
73.	Hydroxyatrazine(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<10	200
74.	Isoproturon(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	9
75.	MCPA (a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	2
76.	Mecoprop(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<3	10
77.	Methoxychlor(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	20
78.	Molinate(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	6
79.	Pendimetalin(*)	µg/L	US EPA Method 507	<0,3	20
80.	Permethrin(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	20
81.	Propanil(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<15	20
82.	Simazine(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<1,5	2
83.	Trifuralin(*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,3	20

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
84.	2,4,6 Triclorophenol(*)	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	<3	200
85.	Hàm lượng Bromat(a)	µg/L	US EPA Method 300.0: 1993	<10	10
86.	Bromodichloromethane(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	60
87.	Bromoform(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<30	100
88.	Chloroform(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
89.	Dibromoacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<60	70
90.	Dibromochloromethane(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	100
91.	Dichloroacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	20
92.	Dichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<30	50
93.	Formaldehyde(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<300	900
94.	Monocloramin(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl .G:2017	<0,15	3
95.	Monochloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<15	20
96.	Trichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<150	200
97.	Trichloroacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	1
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ α(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,03	0,1
99.	Tổng hoạt độ phóng xạ β(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,3	1

Ghi chú: KPH: Không phát hiện;

*- **QCVN 01-1:2018/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2311.501:** Chi nhánh Kỳ Anh*

- (*): chỉ tiêu theo yêu cầu khách hàng

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

Hà Nội, ngày 23 tháng 11 năm 2023

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Vũ Văn Tú	Trần Văn Cường	Nguyễn Thành Đồng

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HAN LAM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO 9001:2015

VILAS 366

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01432/2023/PKQ (806.01W2303.660)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoành Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch Chi nhánh cấp nước Thành phố Hà Tĩnh mẫu 3
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 22/03/2023
Thời gian thử nghiệm : 22/03/2023 - 29/03/2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018 /BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform tổng số[(a,)]	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	**<3**
2.	E.Coli[(a)]	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	**<1**
3.	Asen tổng số[(a)]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0058	**0,01**
4.	Hàm lượng clo dư[(a)]	mg/L	SMEWW 4500 - Cl^-.G:2017	0,32	**0,2 ÷ 1**
5.	Độ đục[(a)]	NTU	SMEWW 2130B:2017	<1	**2**
6.	Màu sắc[(a)]	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	**15**
7.	Mùi vị[(a,b)]	-	SMEWW 2150:2017	Không có mùi, vị lạ	**Không có mùi, vị lạ**
8.	pH[(a)]	-	TCVN 6492:2011	7,87	**6 ÷ 8,5**
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)[(*)]	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B	KPH	**<1**
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)[(*)]	CFU/ 100mL	TCVN 8881:2011	KPH	**<1**
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) [(a)]	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,01	**0,3**
12.	Antimon (Sb)[(a)]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0004	**0,02**
13.	Bari (Ba)[(a)]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0203	**0,7**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018 /BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)[a]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0143	**0,3**
15.	Cadimi (Cd)[a]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	**0,003**
16.	Chì (Pb)[a]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0004	**0,01**
17.	Chỉ số Pecmanganat[a]	mg /L	TCVN 6186:1996	0,64	**2**
18.	Clorua (Cl^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	4,5	**250**
19.	Crom (Cr)[a]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0051	**0,05**
20.	Đồng (Cu)[a]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0039	**1**
21.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[a]	mg/L	SMEWW 2340B:2017	17,26	**300**
22.	Florua (F^-)[a]	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,14	**1,5**
23.	Kẽm (Zn)[a]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0175	**2**
24.	Mangan (Mn)[a]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0156	**0,1**
25.	Natri (Na)[a,b]	mg/L	SMEWW 3125B: 2017	1,14	**200**
26.	Nhôm (Al)[a]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0171	**0,2**
27.	Niken (Ni)[a]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0019	**0,07**
28.	Nitrat (NO_3^-) tính theo Nito[a]	mg/L	TCVN 6180:1996	0,14	**2**
29.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)[a]	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^- B:2017	<0,01	**0,05**
30.	Sắt tổng số (Fe^{2+} +Fe^{3+})[a]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,157	**0,3**
31.	Selen (Se)[a]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,002	**0,01**
32.	Sunfat (SO_4^{2-})[a]	mg/L	SMEWW 4500 SO42- E:2017	1	**250**
33.	Sunfua (S2-)[a]	mg/L	SMEWW 4500 S^{2-}.D:2017	<0,01	**0,05**
34.	Thủy ngân (Hg)[a]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0002	**0,001**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018 /BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(a)	mg/L	SMEWW 2540C:2017	38,6	**1000**
36.	Xyanua (CN-)(a)	mg/L	SMEWW4500CN- A, B, C, E: 2017	<0,001	**0,05**
37.	1,1,1 - Tricloroetan(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**2000**
38.	1,2 Dicloroetan (a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	**30**
39.	1,2 Dicloroeten(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**50**
40.	Cacbontetraclorua(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1,5	**2**
41.	Diclorometan(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**20**
42.	Tetracloroeten(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**40**
43.	Tricloroeten(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**20**
44.	Vinyl clorua(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,1	**0,3**
45.	Benzen(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	**10**
46.	Etylbenzen(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**300**
47.	Phenol và dẫn xuất của phenol (a)	µg/L	TCVN 6216:1996	<1	**1**
48.	Styren(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	**20**
49.	Toluen(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	**700**
50.	Xylen(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**500**
51.	1,2 - Diclorobenzen(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**1000**
52.	Monoclorbenzen(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**300**
53.	Triclorobenzen(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**20**
54.	Acrylamide(*)	µg/L	US EPA Method 8032A	<0,3	**0,5**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018 /BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
55.	Epichlorohydrin(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	**0,4**
56.	Hexachlorobutadiene(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,002	**0,6**
57.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	**1**
58.	1,2 - Dicloropropan(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<3	**40**
59.	1,3 - Dichloropropen(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**20**
60.	2,4 - D(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<15	**30**
61.	2,4- DB(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<60	**90**
62.	Alachlor(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	**20**
63.	Aldicarb(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<0,03	**10**
64.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	**100**
65.	Carbofuran(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<3	**5**
66.	Chlorpyrifos(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	**30**
67.	Clodane (*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,03	**0,2**
68.	Chlorotoluron(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	**30**
69.	Cyanazine(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**0,6**
70.	DDT và các dẫn xuất (a)	µg/L	EPA 508:1995	<0,1	**1**
71.	Dichloprop(*)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,3	**100**
72.	Fenoprop(a)	µg/L	US EPA Method 515.4: 2000	<0,3	**9**
73.	Hydroxyatrazine(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<10	**200**
74.	Isoproturon(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	**9**
75.	MCPA (a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	**2**
76.	Mecoprop(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<3	**10**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018 /BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
77.	Methoxychlor(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	20
78.	Molinate(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	6
79.	Pendimetalin(*)	µg/L	US EPA Method 507	<0,3	20
80.	Permethrin(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	20
81.	Propanil(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<15	20
82.	Simazine(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<1,5	2
83.	Trifuralin(*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,3	20
84.	2,4,6 Triclorophenol(*)	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	<3	200
85.	Hàm lượng Bromat(a)	µg/L	US EPA Method 300.0: 1993	<10	10
86.	Bromodichloromethane(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	60
87.	Bromoform(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<30	100
88.	Chloroform(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
89.	Dibromoacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<60	70
90.	Dibromochloromethane(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	100
91.	Dichloroacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	20
92.	Dichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<30	50
93.	Formaldehyde(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<300	900
94.	Monocloramin(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl^-.G:2017	<0,15	3
95.	Monochloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<15	20
96.	Trichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<150	200
97.	Trichloroacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	1
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ α(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,03	0,1

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018 /BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
99.	Tổng hoạt độ phóng xạ β(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,3	1

Ghi chú: KPH: Không phát hiện;

*- **QCVN 01-1:2018/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2303.660:** Nước sạch Chi nhánh cấp nước Thành phố Hà Tĩnh mẫu 3*

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- (*): chỉ tiêu theo yêu cầu khách hàng

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Phạm Hải Long	Trần Văn Cường	Nguyễn Thành Đồng

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HAN LAM KHOA HỌC VA CONG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01431/2023/PKQ (806.01W2303.659)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoành Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch chi nhánh cấp nước Thành phố Hà Tĩnh mẫu 2
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 22/03/2023
Thời gian thử nghiệm : 22/03/2023 - 29/03/2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform tổng số(a,)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	**<3**
2.	E.Coli(a)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	**<1**
3.	Asen tổng số(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0058	**0,01**
4.	Hàm lượng clo dư(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl^- .G:2017	0,29	**0,2 ÷ 1**
5.	Độ đục(a)	NTU	SMEWW 2130B:2017	<1	**2**
6.	Màu sắc(a)	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	**15**
7.	Mùi vị(a,b)	-	SMEWW 2150:2017	Không có mùi, vị lạ	**Không có mùi, vị lạ**
8.	pH(a)	-	TCVN 6492:2011	7,78	**6 ÷ 8,5**
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B	KPH	**<1**
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)(*)	CFU/ 100mL	TCVN 8881:2011	KPH	**<1**
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,01	**0,3**
12.	Antimon (Sb)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0004	**0,02**
13.	Bari (Ba)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0203	**0,7**
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0143	**0,3**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
15.	Cadimi (Cd)[(a)]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	**0,003**
16.	Chì (Pb)[(a)]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0004	**0,01**
17.	Chỉ số Pecmanganat[(a)]	mg /L	TCVN 6186:1996	0,64	**2**
18.	Clorua (Cl^-)[(a)]	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	4,5	**250**
19.	Crom (Cr)[(a)]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0051	**0,05**
20.	Đồng (Cu)[(a)]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0039	**1**
21.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[(a)]	mg/L	SMEWW 2340B:2017	17,26	**300**
22.	Florua (F^-)[(a)]	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,14	**1,5**
23.	Kẽm (Zn)[(a)]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0175	**2**
24.	Mangan (Mn)[(a)]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0156	**0,1**
25.	Natri (Na)[(a,b)]	mg/L	SMEWW 3125B: 2017	1,14	**200**
26.	Nhôm (Al)[(a)]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0171	**0,2**
27.	Niken (Ni)[(a)]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0019	**0,07**
28.	Nitrat (NO_3^-) tính theo Nito[(a)]	mg/L	TCVN 6180:1996	0,13	**2**
29.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)[(a)]	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^- B:2017	<0,01	**0,05**
30.	Sắt tổng số (Fe^{2+} +Fe^{3+})[(a)]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,157	**0,3**
31.	Selen (Se)[(a)]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,002	**0,01**
32.	Sunfat (SO_4^2)[(a)]	mg/L	SMEWW 4500 SO42-E:2017	1	**250**
33.	Sunfua (S2-)[(a)]	mg/L	SMEWW 4500 S^{2-}.D:2017	<0,01	**0,05**
34.	Thủy ngân (Hg)[(a)]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0002	**0,001**
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[(a)]	mg/L	SMEWW 2540C:2017	38,5	**1000**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
36.	Xyanua (CN-)[(a)]	mg/L	SMEWW4500CN- A, B, C, E: 2017	<0,001	**0,05**
37.	1,1,1 - Tricloroetan[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**2000**
38.	1,2 Dicloroetan [(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	**30**
39.	1,2 Dicloroeten[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**50**
40.	Cacbontetraclorua[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1,5	**2**
41.	Diclorometan[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**20**
42.	Tetracloroeten[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**40**
43.	Tricloroeten[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**20**
44.	Vinyl clorua[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,1	**0,3**
45.	Benzen[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	**10**
46.	Etylbenzen[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**300**
47.	Phenol và dẫn xuất của phenol [(a)]	µg/L	TCVN 6216:1996	<1	**1**
48.	Styren[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	**20**
49.	Toluen[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	**700**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
50.	Xylen[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**500**
51.	1,2 - Diclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**1000**
52.	Monoclorbenzen[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**300**
53.	Triclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**20**
54.	Acrylamide[(*)]	µg/L	US EPA Method 8032A	<0,3	**0,5**
55.	Epichlorohydrin[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	**0,4**
56.	Hexachlorobutadiene[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,002	**0,6**
57.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	**1**
58.	1,2 - Dicloropropan[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<3	**40**
59.	1,3 - Dichloropropen[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**20**
60.	2,4 - D[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<15	**30**
61.	2,4- DB[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<60	**90**
62.	Alachlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	**20**
63.	Aldicarb[(*)]	µg/L	US EPA Method 531.2	<0,03	**10**
64.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	**100**
65.	Carbofuran[(*)]	µg/L	US EPA Method 531.2	<3	**5**
66.	Chlorpyrifos[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	**30**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
67.	Clodane (*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,03	**0,2**
68.	Chlorotoluron(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	**30**
69.	Cyanazine(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**0,6**
70.	DDT và các dẫn xuất (a)	µg/L	EPA 508:1995	<0,1	**1**
71.	Dichloprop(*)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,3	**100**
72.	Fenoprop(a)	µg/L	US EPA Method 515.4: 2000	<0,3	**9**
73.	Hydroxyatrazine(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<10	**200**
74.	Isoproturon(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	**9**
75.	MCPA (a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	**2**
76.	Mecoprop(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<3	**10**
77.	Methoxychlor(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	**20**
78.	Molinate(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	**6**
79.	Pendimetalin(*)	µg/L	US EPA Method 507	<0,3	**20**
80.	Permethrin(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	**20**
81.	Propanil(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<15	**20**
82.	Simazine(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<1,5	**2**
83.	Trifuralin(*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,3	**20**
84.	2,4,6 Triclorophenol(*)	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	<3	**200**
85.	Hàm lượng Bromat(a)	µg/L	US EPA Method 300.0: 1993	<10	**10**
86.	Bromodichloromethane(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**60**
87.	Bromoform(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<30	**100**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07460/2023/PKQ (4591.01W2311.498)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoành Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch Chi nhánh cấp nước Thành phố Hà Tĩnh 3
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 10/11/2023
Thời gian thử nghiệm : 10/11/2023 - 23/11/2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform tổng số(a)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	<3
2.	E.Coli(a)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	<1
3.	Asen tổng số(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0058	0,01
4.	Hàm lượng clo dư(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl^-.G:2017	0,43	0,2 ÷ 1
5.	Độ đục(a)	NTU	SMEWW 2130B:2017	<1	2
6.	Màu sắc(a)	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	15
7.	Mùi vị(a)	-	SMEWW 2150:2017	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8.	pH(a)	-	TCVN 6492:2011	6,59	6 ÷ 8,5
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B	KPH	<1
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)(*)	CFU/ 100mL	TCVN 8881:2011	KPH	<1
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,01	0,3
12.	Antimon (Sb)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	0,02
13.	Bari (Ba)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0203	0,7
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0143	0,3
15.	Cadimi (Cd)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	0,003

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
16.	Chì (Pb)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0004	**0,01**
17.	Chỉ số Pecmanganat(a)	mg /L	TCVN 6186:1996	0,64	**2**
18.	Clorua (Cl^-)(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	6,0	**250**
19.	Crom (Cr)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0051	**0,05**
20.	Đồng (Cu)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0037	**1**
21.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$(a)	mg/L	SMEWW 2340B:2017	19,3	**300**
22.	Florua (F^-)(a)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,07	**1,5**
23.	Kẽm (Zn)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0143	**2**
24.	Mangan (Mn)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0027	**0,1**
25.	Natri (Na)(a)	mg/L	SMEWW 3125B: 2017	0,886	**200**
26.	Nhôm (Al)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0515	**0,2**
27.	Niken (Ni)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0022	**0,07**
28.	Nitrat (NO_3^-) tính theo Nito(a)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,57	**2**
29.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^- B:2017	<0,01	**0,05**
30.	Sắt tổng số (Fe^{2+} +Fe^{3+})(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,1165	**0,3**
31.	Selen (Se)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0052	**0,01**
32.	Sunfat (SO_4^{2})(a)	mg/L	SMEWW 4500 SO42-E:2017	1	**250**
33.	Sunfua (S^{2-})(a)	mg/L	SMEWW 4500 S^{2-}.D:2017	<0,01	**0,05**
34.	Thủy ngân (Hg)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0002	**0,001**
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(a)	mg/L	SMEWW 2540C:2017	41,3	**1000**
36.	Xyanua (CN-)(a)	mg/L	SMEWW4500CN- A, B, C, E: 2017	<0,001	**0,05**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
37.	1,1,1 - Tricloroetan(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**2000**
38.	1,2 Dicloroetan (a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	**30**
39.	1,2 Dicloroeten(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**50**
40.	Cacbontetraclorua(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1,5	**2**
41.	Diclorometan(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**20**
42.	Tetracloroeten(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**40**
43.	Tricloroeten(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**20**
44.	Vinyl clorua(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,1	**0,3**
45.	Benzen(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	**10**
46.	Etylbenzen(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**300**
47.	Phenol và dẫn xuất của phenol (a)	µg/L	TCVN 6216:1996	<1	**1**
48.	Styren(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	**20**
49.	Toluen(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	**700**
50.	Xylen(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**500**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
51.	1,2 - Diclorobenzen[a]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**1000**
52.	Monoclorbenzen[a]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**300**
53.	Triclorobenzen[a]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**20**
54.	Acrylamide[*]	µg/L	US EPA Method 8032A	<0,3	**0,5**
55.	Epichlorohydrin[a]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	**0,4**
56.	Hexachlorobutadiene[a]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,002	**0,6**
57.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane[a]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	**1**
58.	1,2 - Dicloropropan[a]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<3	**40**
59.	1,3 - Dichloropropen[a]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**20**
60.	2,4 - D[a]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<15	**30**
61.	2,4- DB[a]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<60	**90**
62.	Alachlor[a]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	**20**
63.	Aldicarb[*]	µg/L	US EPA Method 531.2	<0,03	**10**
64.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine[a]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	**100**
65.	Carbofuran[*]	µg/L	US EPA Method 531.2	<3	**5**
66.	Chlorpyrifos[a]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	**30**
67.	Clodane [*]	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,03	**0,2**
68.	Chlorotoluron[a]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	**30**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
69.	Cyanazine(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**0,6**
70.	DDT và các dẫn xuất (a)	µg/L	EPA 508:1995	<0,1	**1**
71.	Dichloprop(*)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,3	**100**
72.	Fenoprop(a)	µg/L	US EPA Method 515.4: 2000	<0,3	**9**
73.	Hydroxyatrazine(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<10	**200**
74.	Isoproturon(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	**9**
75.	MCPA (a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	**2**
76.	Mecoprop(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<3	**10**
77.	Methoxychlor(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	**20**
78.	Molinate(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	**6**
79.	Pendimetalin(*)	µg/L	US EPA Method 507	<0,3	**20**
80.	Permethrin(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	**20**
81.	Propanil(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<15	**20**
82.	Simazine(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<1,5	**2**
83.	Trifuralin(*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,3	**20**
84.	2,4,6 Triclorophenol(*)	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	<3	**200**
85.	Hàm lượng Bromat(a)	µg/L	US EPA Method 300.0: 1993	<10	**10**
86.	Bromodichloromethane(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**60**
87.	Bromoform(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<30	**100**
88.	Chloroform(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**300**
89.	Dibromoacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<60	**70**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
90.	Dibromochloromethane(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**100**
91.	Dichloroacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	**20**
92.	Dichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<30	**50**
93.	Formaldehyde(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<300	**900**
94.	Monocloramin(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl^-.G:2017	<0,15	**3**
95.	Monochloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<15	**20**
96.	Trichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<150	**200**
97.	Trichloroacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**1**
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ α(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,03	**0,1**
99.	Tổng hoạt độ phóng xạ β(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,3	**1**

Ghi chú: KPH: Không phát hiện;

*- **QCVN 01-1:2018/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2311.498:** Nước sạch Chi nhánh cấp nước Thành phố Hà Tĩnh 3*

- (*): chỉ tiêu theo yêu cầu khách hàng

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

Hà Nội, ngày 23 tháng 11 năm 2023

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Vũ Văn Tú	Trần Văn Cường	Nguyễn Thành Đồng

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P306, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01430/2023/PKQ (806.01W2303.658)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Địa chỉ : Số 01 đường Nguyễn Hoành Từ - phường Đại Nài – TP Hà Tĩnh
Loại mẫu : Nước sạch Nước sạch Chi nhánh cấp nước Thành phố Hà Tĩnh mẫu 1
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 22/03/2023
Thời gian thử nghiệm : 22/03/2023 - 29/03/2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform tổng số(a,)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	**<3**
2.	E.Coli(a)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	**<1**
3.	Asen tổng số(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0058	**0,01**
4.	Hàm lượng clo dư(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl^-.G:2017	0,25	**0,2 ÷ 1**
5.	Độ đục(a)	NTU	SMEWW 2130B:2017	<1	**2**
6.	Màu sắc(a)	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	**15**
7.	Mùi vị(a,b)	-	SMEWW 2150:2017	Không có mùi, vị lạ	**Không có mùi, vị lạ**
8.	pH(a)	-	TCVN 6492:2011	7,88	**6 ÷ 8,5**
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B	KPH	**<1**
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)(*)	CFU/ 100mL	TCVN 8881:2011	KPH	**<1**
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,01	**0,3**
12.	Antimon (Sb)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0004	**0,02**
13.	Bari (Ba)(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0203	**0,7**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)[a]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0143	**0,3**
15.	Cadimi (Cd)[a]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	**0,003**
16.	Chì (Pb)[a]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0007	**0,01**
17.	Chỉ số Pecmanganat[a]	mg /L	TCVN 6186:1996	0,64	**2**
18.	Clorua (Cl^-)[a]	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	4,2	**250**
19.	Crom (Cr)[a]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0051	**0,05**
20.	Đồng (Cu)[a]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0037	**1**
21.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$[a]	mg/L	SMEWW 2340B:2017	14,63	**300**
22.	Florua (F^-)[a]	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,14	**1,5**
23.	Kẽm (Zn)[a]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0143	**2**
24.	Mangan (Mn)[a]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0142	**0,1**
25.	Natri (Na)[a,b]	mg/L	SMEWW 3125B: 2017	1,03	**200**
26.	Nhôm (Al)[a]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0252	**0,2**
27.	Niken (Ni)[a]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,002	**0,07**
28.	Nitrat (NO_3^-) tính theo Nitơ[a]	mg/L	TCVN 6180:1996	0,14	**2**
29.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)[a]	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^- B:2017	<0,01	**0,05**
30.	Sắt tổng số (Fe^{2+} +Fe^{3+})[a]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,157	**0,3**
31.	Selen (Se)[a]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0047	**0,01**
32.	Sunfat (SO_4^2)[a]	mg/L	SMEWW 4500 SO42-E:2017	1	**250**
33.	Sunfua (S2-)[a]	mg/L	SMEWW 4500 S^{2-}.D:2017	<0,01	**0,05**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
34.	Thủy ngân (Hg)[a]	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0002	**0,001**
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[a]	mg/L	SMEWW 2540C:2017	37,8	**1000**
36.	Xyanua (CN-)[a]	mg/L	SMEWW4500CN- A, B, C, E: 2017	<0,001	**0,05**
37.	1,1,1 - Tricloroetan[a]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**2000**
38.	1,2 Dicloroetan [a]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	**30**
39.	1,2 Dicloroeten[a]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**50**
40.	Cacbontetraclorua[a]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1,5	**2**
41.	Diclorometan[a]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**20**
42.	Tetracloroeten[a]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**40**
43.	Tricloroeten[a]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	**20**
44.	Vinyl clorua[a]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,1	**0,3**
45.	Benzen[a]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	**10**
46.	Etylbenzen[a]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**300**
47.	Phenol và dẫn xuất của phenol [a]	µg/L	TCVN 6216:1996	<1	**1**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
48.	Styren[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	**20**
49.	Toluen[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	**700**
50.	Xylen[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**500**
51.	1,2 - Diclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**1000**
52.	Monoclorbenzen[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**300**
53.	Triclorobenzen[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**20**
54.	Acrylamide[(*)]	µg/L	US EPA Method 8032A	<0,3	**0,5**
55.	Epichlorohydrin[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	**0,4**
56.	Hexachlorobutadiene[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,002	**0,6**
57.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	**1**
58.	1,2 - Dicloropropan[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<3	**40**
59.	1,3 - Dichloropropen[(a)]	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**20**
60.	2,4 - D[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<15	**30**
61.	2,4- DB[(a)]	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<60	**90**
62.	Alachlor[(a)]	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	**20**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
63.	Aldicarb(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<0,03	10
64.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	100
65.	Carbofuran(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<3	5
66.	Chlorpyrifos(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30
67.	Clodane (*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,03	0,2
68.	Chlorotoluron(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30
69.	Cyanazine(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6
70.	DDT và các dẫn xuất (a)	µg/L	EPA 508:1995	<0,1	1
71.	Dichloprop(*)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,3	100
72.	Fenoprop(a)	µg/L	US EPA Method 515.4: 2000	<0,3	9
73.	Hydroxyatrazine(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<10	200
74.	Isoproturon(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	9
75.	MCPA (a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	2
76.	Mecoprop(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<3	10
77.	Methoxychlor(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	20
78.	Molinate(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	6
79.	Pendimetalin(*)	µg/L	US EPA Method 507	<0,3	20
80.	Permethrin(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	20
81.	Propanil(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<15	20
82.	Simazine(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<1,5	2
83.	Trifuralin(*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,3	20
84.	2,4,6 Triclorophenol(*)	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	<3	200
85.	Hàm lượng Bromat(a)	µg/L	US EPA Method 300.0: 1993	<10	10

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
86.	Bromodichloromethane(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**60**
87.	Bromoform(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<30	**100**
88.	Chloroform(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**300**
89.	Dibromoacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<60	**70**
90.	Dibromochloromethane(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	**100**
91.	Dichloroacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	**20**
92.	Dichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<30	**50**
93.	Formaldehyde(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<300	**900**
94.	Monocloramin(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl^-.G:2017	<0,15	**3**
95.	Monochloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<15	**20**
96.	Trichloroacetic acid(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<150	**200**
97.	Trichloroacetonitrile(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	**1**
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ α(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,03	**0,1**
99.	Tổng hoạt độ phóng xạ β(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,3	**1**

Ghi chú - KPH: Không phát hiện;

*- **QCVN 01-1:2018/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- **01W2303.658:** Nước sạch Chi nhánh cấp nước Thành phố Hà Tĩnh mẫu 1*

- (a): Thông số được Vilas công nhận; - (*): chỉ tiêu theo yêu cầu khách hàng

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Phạm Hải Long	Trần Văn Cường	Nguyễn Thành Đồng

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.